

**CÔNG TY TNHH MTV  
LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI**

**MST: 5800000939**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 176/CV-CTY

Đạ Huoai, ngày 30 tháng 07 năm 2025

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2025**  
**Công ty TNHH MTV LN ĐẠ HUOAI**

Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ý kiến kiểm toán

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Lâm Đồng
- Sở tài chính, KH-ĐT
- Trang web công ty
- Lưu VT, P. KT-HC



**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI**

**BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025*



<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	1 – 2
Báo cáo soát xét độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 19

10  
C  
Đ  
U  
A  
KH

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng thành viên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Lê Văn Dế	Chủ tịch
Ông Bùi Thanh lâm	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Bùi Thanh Lâm	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Vinh	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI**  
Số 07 Nguyễn Thái Học, Thôn 3, xã Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

---



Thay mặt Công ty,

---

**Bùi Thanh Lâm**

**Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Số: 113 - TC25/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2025

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24/07/2025 từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc*

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ*

- Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 30/06/2025. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định giá trị và tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025.

2. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của UBND tỉnh Lâm Đồng của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 với số tiền 1.994.812.108 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế với các cơ quan chức năng liên quan. Vì vậy, số dư công nợ phải thu cho khoản doanh thu nêu trên chưa được xác nhận của cơ quan chức năng liên quan (UBND tỉnh Lâm Đồng).

***Kết luận ngoại trừ***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Bùi Đăng Chí Nghĩa**

**Tổng Giám đốc**

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*

*số 5486-2025-105-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

**MẪU B01a-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.531.191.916</b>	<b>4.760.636.157</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>116.094.004</b>	<b>1.732.426.894</b>
1. Tiền	111		116.094.004	732.426.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.300.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4.300.000.000	1.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.512.696.581</b>	<b>1.406.147.887</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	696.483.228	722.923.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	738.216.473	599.657.289
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	77.996.880	83.567.370
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>582.844.995</b>	<b>583.276.855</b>
1. Hàng tồn kho	141		582.844.995	583.276.855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.556.336</b>	<b>38.784.521</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.701.390	1.089.905
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		710.983	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	17.143.963	37.694.616
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.145.885.509</b>	<b>11.163.989.854</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.628.042.593</b>	<b>1.586.109.495</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.628.042.593	1.586.109.495
- Nguyên giá	222		3.906.644.890	4.106.085.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.278.602.297)	(2.519.976.140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.868.915.594</b>	<b>8.868.915.594</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	8.868.915.594	8.868.915.594
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>648.927.322</b>	<b>708.964.765</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	648.927.322	708.964.765
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>17.677.077.425</b>	<b>15.924.626.011</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B01a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.136.517.420</b>	<b>1.698.443.019</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.064.572.715</b>	<b>1.626.498.314</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	175.530.223	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	764.138.960	772.638.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	146.162.738	16.771.731
4. Phải trả người lao động	314		15.300.000	591.223.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57.000	57.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	282.423.678
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(36.616.206)	(36.616.206)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>71.944.705</b>	<b>71.944.705</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	59.079.000	59.079.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.865.705	12.865.705
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>16.540.560.005</b>	<b>14.226.182.992</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>13.268.991.929</b>	<b>13.227.484.892</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.080.293.214	2.080.293.214
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.743.852.158	10.743.852.158
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.305.770	231.305.770
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.160.219	58.653.182
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.538.593	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.621.626	58.653.182
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		113.380.568	113.380.568
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.15</b>	<b>3.271.568.076</b>	<b>998.698.100</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.456.260.877	(805.350.998)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.815.307.199	1.804.049.098
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>17.677.077.425</b>	<b>15.924.626.011</b>



Ngô Thị Thu Dung  
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung  
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Lâm  
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24/07/2025

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

MẪU B02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.063.156.244	971.424.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.063.156.244	971.424.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.619.651.208	971.424.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		443.505.036	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.394.377	82.767.700
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	417.936.575	1.136.924.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		43.962.838	(1.054.157.197)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	13.636.364	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	4.572.324	159.615
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.064.040	(159.615)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.026.878	(1.054.316.812)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	11.519.841	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41.507.037	(1.054.316.812)



Ngô Thị Thu Dung  
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung  
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Lâm  
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24/07/2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

MẤU B03a-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.026.878	(1.054.316.812)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.337.440)	(82.767.700)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.689.438	(1.137.084.512)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(65.576.381)	(284.138.034)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		431.860	(1.245.500)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(549.490.070)	(1.167.518.854)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		28.750.961	26.265.037
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.216.383)	(30.583.308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.974.443.592	1.640.058.476
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.621.527.407)	(455.764.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>1.761.505.610</b>	<b>(1.410.011.295)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100.000.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.200.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.900.000.000	500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.161.500	1.321.100
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(3.377.838.500)</b>	<b>501.321.100</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50		<b>(1.616.332.890)</b>	<b>(908.690.195)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.732.426.894	1.008.410.213
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	1.116.094.004	99.720.018



Ngô Thị Thu Dung  
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung  
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Lâm

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24/07/2025

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800000939 ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, cấp sửa đổi gần nhất ngày 17/07/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 8.200.000.000 đồng.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Quản lý và bảo vệ rừng; khoanh nuôi làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng, trồng cây cao su, cây dược liệu; tư vấn thiết kế nông, lâm nghiệp.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo soát xét giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025).

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

105  
Ổ  
T.M  
T.O.  
V.7  
U  
A.N

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B09a – DN

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là giá trị rừng trồng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Công ty quản lý.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

**6 tháng đầu năm 2025**

<u>Loại tài sản</u>	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc thiết bị	Đã hết khấu hao
Phương tiện vận tải	Đã hết khấu hao
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	Đã hết khấu hao

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
  - Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
- Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu** là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của Ủy Ban tình về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành.
- Phân phối lợi nhuận**
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt
- Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**
- Giá vốn của dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn trong kỳ, không tính vào giá thành dịch vụ.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp**
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho 6 tháng đầu năm 2025 là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B09a – DN**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	42.093.135	92.931.430
Tiền gửi ngân hàng	74.000.869	639.495.464
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>116.094.004</b>	<b>1.732.426.894</b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng	4.300.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.300.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Công ty ĐôngMeKong	84.000.000	84.000.000
Công ty Đức Nguyễn	245.005.625	245.005.625
Công ty TNHH CB TM DV XK Thanh Hùng	314.771.024	314.771.024
Các đối tượng khác	52.706.579	79.146.579
<b>Cộng</b>	<b>696.483.228</b>	<b>722.923.228</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B09a – DN**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Công ty Quảng Nam	132.839.000	132.839.000
Viện khoa học lâm nghiệp NTB và tây nguyên	197.872.000	197.872.000
Thiên Phát	81.495.672	-
Đối tượng khác	326.009.801	268.946.289
<b>Cộng</b>	<b>738.216.473</b>	<b>599.657.289</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2025 (VND)		Tại ngày 01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cho dân vay chăm sóc rừng	20.024.000	-	20.024.000	-
Cho dân vay chăn nuôi bò	38.705.000	-	38.705.000	-
Các khoản phải thu khác	1.300.000	-	5.067.123	-
Tạm ứng	17.967.880	-	10.700.000	-
Dư nợ BHXH	-	-	9.071.247	-
<b>Cộng</b>	<b>77.996.880</b>	<b>-</b>	<b>83.567.370</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2025 (VND)		Tại ngày 01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	844.995	-	1.276.855	-
Hàng hóa	582.000.000	-	582.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>582.844.995</b>	<b>-</b>	<b>583.276.855</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.701.390</b>	<b>1.089.905</b>
Công cụ dụng cụ	1.701.390	-
Chi phí bảo hiểm	-	1.089.905
<b>b. Dài hạn</b>	<b>648.927.322</b>	<b>708.964.765</b>
Công cụ dụng cụ	185.434.945	213.134.422
Chữ ký số	1.449.992	1.933.328
Tiền thuê đất (*)	415.655.252	467.612.156
Chi phí sửa chữa	46.387.133	26.284.859
<b>Cộng</b>	<b>650.628.712</b>	<b>710.054.670</b>

(\*) Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ năm 2020 đến năm 2025 theo Thông báo nộp tiền số 968/TB-CCTKV của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng. Đây là số truy thu bổ sung chênh lệch do áp dụng đơn giá theo Quyết định số 1192/QĐ-CTLĐO ngày 14/06/2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng thay thế Quyết định số 1680/QĐ-CT ngày 15/10/2020.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2025	3.028.343.699	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	4.106.085.635
Tăng trong kỳ	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000
<i>Mua sắm mới</i>	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000
Giảm trong kỳ	299.440.745	-	-	-	-	299.440.745
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	299.440.745	-	-	-	-	299.440.745
Tại ngày 30/06/2025	2.728.902.954	44.649.568	656.295.468	171.766.800	305.030.100	3.906.644.890
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2025	1.442.234.204	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.519.976.140
Tăng trong kỳ	49.000.841	-	-	370.371	-	49.371.212
<i>Trích khấu hao</i>	49.000.841	-	-	370.371	-	49.371.212
Giảm trong kỳ	290.745.055	-	-	-	-	290.745.055
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	290.745.055	-	-	-	-	290.745.055
Tại ngày 30/06/2025	1.200.489.990	44.649.568	656.295.468	72.137.171	305.030.100	2.278.602.297
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2025	1.586.109.495	-	-	-	-	1.586.109.495
Tại ngày 30/06/2025	1.528.412.964	-	-	99.629.629	-	1.628.042.593

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 1.555.633.281 đồng;

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B09a - DN**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2025 (VND)		Tại ngày 01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Chi phí trồng rừng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594
<b>Cộng</b>	<b>8.868.915.594</b>	<b>8.868.915.594</b>	<b>8.868.915.594</b>	<b>8.868.915.594</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2025 (VND)		Tại ngày 01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trồng rừng đất trồng năm 2023	175.530.223	175.530.223	-	-
<b>Cộng</b>	<b>175.530.223</b>	<b>175.530.223</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2025 (VND)		Tại ngày 01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lê Văn Dế	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
Công ty TNHH Thuận Lâm	28.346.400	28.346.400	28.346.400	28.346.400
Các đối tượng khác	733.832.560	733.832.560	742.332.560	742.332.560
<b>Cộng</b>	<b>764.138.960</b>	<b>764.138.960</b>	<b>772.638.960</b>	<b>772.638.960</b>

**12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2025 (VND)		Phát sinh (VND)		Tại ngày 30/06/2025 (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	3.019.027	9.850.194	6.831.167	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.435.529	39.216.383	11.519.841	15.261.013	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.317.175	7.771.573	4.966.734	1.487.664	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	37.299.330	-	-	183.462.068	-	146.162.738
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	395.286	-	4.495.196	4.495.196	395.286	-
<b>Cộng</b>	<b>37.694.616</b>	<b>16.771.731</b>	<b>63.333.346</b>	<b>213.275.006</b>	<b>17.143.963</b>	<b>146.162.738</b>

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2025 (VND)		Tại ngày 01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kho bạc Nhà nước Đạ Huoai (*)	59.079.000	-	59.079.000	-
<b>Cộng</b>	<b>59.079.000</b>	<b>-</b>	<b>59.079.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B09a – DN**

(\*) Đây là khoản Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Huoai cho Công ty vay để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện các hạng mục trồng, chăm sóc vườn và chăn nuôi bò.

**14. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	68.043.661	113.380.568	13.236.875.371
Lãi trong năm trước	-	-	-	58.653.182	-	58.653.182
Trích Quỹ KTPL	-	-	-	(68.043.661)	-	(68.043.661)
Tại ngày 01/01/2025	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	58.653.182	113.380.568	13.227.484.892
Lãi trong kỳ	-	-	-	41.507.037	-	41.507.037
Tại ngày 30/06/2025	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	100.160.219	113.380.568	13.268.991.929

**15. Nguồn kinh phí**

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	1.456.260.877	(805.350.998)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.815.307.199	1.804.049.098
Cộng	3.271.568.076	998.698.100

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng (*)	1.994.812.108	971.424.000
Doanh thu khác	68.344.136	-
Cộng	2.063.156.244	971.424.000

(\*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2025 với số tiền 1.994.812.108 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

**2. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng	1.619.651.208	971.424.000
Cộng	1.619.651.208	971.424.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B09a – DN**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	18.394.377	82.767.700
<b>Cộng</b>	<b>18.394.377</b>	<b>82.767.700</b>

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>417.936.575</b>	<b>1.136.924.897</b>
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	28.791.987	855.130.804
Thuế, phí và lệ phí	42.981.331	6.949.596
Chi phí vật liệu quản lý	238.472.181	41.941.679
Chi phí bằng tiền khác	7.458.115	-
Các khoản chi phí QLDN khác	100.232.961	232.902.818
<b>Cộng</b>	<b>417.936.575</b>	<b>1.136.924.897</b>

**5. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thanh lý Tài sản cố định	13.636.364	-
<b>Cộng</b>	<b>13.636.364</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	4.572.324	159.615
<b>Cộng</b>	<b>4.572.324</b>	<b>159.615</b>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	53.026.878	(1.054.316.812)
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	4.572.324	-
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính	4.572.324	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	57.599.202	(1.054.316.812)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
4. Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	11.519.841	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.519.841	-


VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

  
Ngô Thị Thu Dung  
Người lập biểu

  
Ngô Thị Thu Dung  
Kế toán trưởng



  
Bùi Thanh Lâm

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24/07/2025